

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
*	TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SO SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			5873	0	4634
A	SAU ĐẠI HỌC			105	0	60
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy				0	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			105	0	60
2.1	Thạc sĩ chính quy			105	0	60
2.1.1	Kinh doanh và quản lý	834		105	0	60
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	105		60
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			6025	0	5384
3	Đại học chính quy			4634	0	4634
3.1	Chính quy			4634	0	4634
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			1229	0	1229
3.1.1.1	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		689	0	689
3.1.1.1.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	689	0	689
3.1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		540	0	540
3.1.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	540	0	540
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			3405	0	3405
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		424	0	424
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	145	0	145
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	142	0	142
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	137	0	137
3.1.2.2	Nhân văn	722		682	0	682

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	682	0	682
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý	734		1269	0	1269
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	737	0	737
3.1.2.3.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	66	0	66
3.1.2.3.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	135	0	135
3.1.2.3.4	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	331	0	331
3.1.2.4	Kỹ thuật	752		308	0	308
3.1.2.4.1	Kỹ thuật hàng không	7520120	Kỹ thuật	308	0	308
3.1.2.5	Dịch vụ vận tải	784		722	0	722
3.1.2.5.1	Quản lý hoạt động bay	7840102	Dịch vụ vận tải	277	0	277
3.1.2.5.2	Kinh tế vận tải	7840104	Dịch vụ vận tải	445	0	445
*	TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)			927		0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
4	Đại học vừa làm vừa học			1391		750
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật			127		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Nhân văn			205		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			381		350
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kỹ thuật			92		0
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Dịch vụ vận tải			217		200
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			207		200
*	TỔNG CHỈ TIÊU VHV L SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			162		0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Chỉ tiêu đăng ký
4.1	Vừa làm vừa học					750
4.1.1	Kinh doanh và quản lý	734			0	350
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý			350
4.1.2	Dịch vụ vận tải	784			0	200
4.1.2.1	Quản lý hoạt động bay	7840102	Dịch vụ vận tải			200
4.1.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781			0	200
4.1.3.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			200

GIÁM ĐỐC

TS. Nguyễn Thị Hải Hằng